PHÒNG KẾ TOÁN
362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

QUÝ 1 NĂM 2019

Hà nội, tháng 4 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**10,047,590,909,921**	**9,585,797,726,737**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	**110**		**10,029,841,869,949**	**9,563,708,706,296**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,441,574,697,392	1,048,293,974,018
1.1. Tiền	111.1		639,665,075,970	898,283,129,182
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		801,909,621,422	150,010,844,836
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	3,659,085,864,463	3,728,750,259,228
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		35,188,755,708	29,813,755,708
4. Các khoản cho vay	114		1,493,748,448,073	1,427,014,998,979
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		1,862,113,760,888	1,637,790,802,431
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1,323,556,581,415	1,103,640,044,317
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		538,557,179,473	534,150,758,114
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		538,557,179,473	534,150,758,114
8. Trả trước cho người bán	118		16,732,574,252	26,599,096,743
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		5,669,702,413	18,286,705,938
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1,531,881,184,532	1,663,312,231,023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→139)	**130**		**17,749,039,972**	**22,089,020,441**
1. Tạm ứng	131		13,764,238,528	10,511,634,028
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		85,960,909	85,960,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,731,949,312	1,384,197,973
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,151,867,531	10,107,227,531
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		15,023,692	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại tría phiếu Chính	138		-	-
9. Dụ phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**139,814,243,365**	**74,740,799,300**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**27,000,000,000**	**27,000,000,000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		27,000,000,000	27,000,000,000
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		27,000,000,000	27,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**47,993,546,083**	**19,384,695,475**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**23,641,216,881**	**18,684,047,760**
- Nguyên giá	222		62,443,465,846	55,521,618,451
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(38,802,248,965)	(36,837,570,691)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		**24,352,329,202**	**700,647,715**
- Nguyên giá	228		43,337,971,164	18,137,221,164
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(18,985,641,962)	(17,436,573,449)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		34,297,842,300	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**30,522,854,982**	**28,356,103,825**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		457,753,114	205,397,362
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		19,999,963,382	18,090,512,200
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,065,138,486	10,060,194,263
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**10,187,405,153,286**	**9,660,538,526,037**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**5,817,366,941,292**	**5,389,610,434,415**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**4,473,475,062,290**	**4,045,321,873,414**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		3,819,463,290,241	3,480,608,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	21	3,819,463,290,241	3,480,608,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	23	64,192,790	2,071,627,226
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,083,500,000	5,189,699,125
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		51,227,993,447	36,056,039,289
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,117,448,115	990,723,178
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	170,686,626,097	93,352,332,232
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	23	6,734,920,482	4,454,432,246
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		423,097,000,000	422,598,929,000
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**1,343,891,879,002**	**1,344,288,561,001**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		4,722,879,002	5,119,561,001
1.1.Vay dài hạn	342	21	4,722,879,002	5,119,561,001
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4.Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	1,339,169,000,000	1,339,169,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**4,370,038,211,994**	**4,270,928,091,622**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		4,370,038,211,994	4,270,928,091,622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	29	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b.Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	31	17,825,187,918	17,825,187,918
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	31	35,367,946,018	35,367,946,018
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	31	816,845,078,058	717,734,957,686
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		815,889,157,608	713,891,539,462
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		955,920,450	3,843,418,224
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**10,187,405,153,286**	**9,660,538,526,037**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
				Số lượng chứng khoán
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
				Đồng Việt Nam
7. Tiền gửi của khách hàng	026		**1,911,163,272,461**	**1,369,633,578,830**
7.1. Tiền gửi về hoạt động mơi giới chứng khoán	027	19	1,489,120,186,367	1,049,591,409,431
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,489,120,186,367	1,049,591,409,431
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán gia dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		422,043,086,094	320,042,169,399
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		**1,491,148,464,120**	**1,049,660,637,840**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,490,806,161,667	1,049,333,190,706
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		342,302,453	327,447,134

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Số Đầu Năm
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		420,014,808,341	319,972,940,990

Hà nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN MINH TIẾN	LÊ NAM HƯNG	NGUYỄN LÂM DŨNG

S.G.P: 120 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			568,782,465,547	391,883,112,120	568,782,465,547	391,883,112,120
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		388,730,041,110	230,875,501,080	388,730,041,110	230,875,501,080
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	35	157,130,709,515	127,000,036,104	157,130,709,515	127,000,036,104
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		2,193,123,610	11,377,143,210	2,193,123,610	11,377,143,210
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		229,406,207,985	92,498,321,766	229,406,207,985	92,498,321,766
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	38	47,348,872,003	42,637,105,203	47,348,872,003	42,637,105,203
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		44,663,564,721	51,444,393,149	44,663,564,721	51,444,393,149
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	13,900,000,000	-	13,900,000,000
1.9.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,211,035,969	1,021,739,454	3,211,035,969	1,021,739,454
1.10.Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		57,154,946,800	16,830,000,000	57,154,946,800	16,830,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		27,674,004,944	35,174,373,234	27,674,004,944	35,174,373,234

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		568,782,465,547	391,883,112,120	568,782,465,547	391,883,112,120
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		236,164,022,216	129,727,489,091	236,164,022,216	129,727,489,091
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	35	234,926,819,056	126,133,009,101	234,926,819,056	126,133,009,101
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1,237,203,160	3,594,479,990	1,237,203,160	3,594,479,990
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4.Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		23,523,724,532	17,462,985,866	23,523,724,532	17,462,985,866
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	46,952,478,028	33,691,417,534	46,952,478,028	33,691,417,534
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		9,160,423,931	353,234,811	9,160,423,931	353,234,811
2.10. Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5,105,058,028	1,163,779,836	5,105,058,028	1,163,779,836
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,512,196,468	1,775,209,467	1,512,196,468	1,775,209,467
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32		4,980,121,714	109,897,093	4,980,121,714	109,897,093

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		327,398,024,917	184,284,013,698	327,398,024,917	184,284,013,698
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	41	-	216,409,121	-	216,409,121
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	41	4,036,386,158	948,108,398	4,036,386,158	948,108,398
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		18,240,003,166	19,127,007,090	18,240,003,166	19,127,007,090
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		22,276,389,324	20,291,524,609	22,276,389,324	20,291,524,609
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	41	130,538,977	-	130,538,977	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	38	98,563,170,185	67,420,887,693	98,563,170,185	67,420,887,693
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		9,975,707,179	-	9,975,707,179	-
5.5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		108,669,416,341	67,420,887,693	108,669,416,341	67,420,887,693
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	42	73,418,753,322	25,130,669,236	73,418,753,322	25,130,669,236

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70		81,572,660,291	135,339,066,102	81,572,660,291	135,339,066,102
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	43	42,072,240,327	39,760,712,228	42,072,240,327	39,760,712,228
8.2. Chi phí khác	72		-	726,896,418	-	726,896,418
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		42,072,240,327	39,033,815,810	42,072,240,327	39,033,815,810
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70	90		123,644,900,618	174,372,881,912	123,644,900,618	174,372,881,912
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		122,688,980,168	162,995,738,702	122,688,980,168	166,590,218,692
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		955,920,450	7,782,663,220	955,920,450	7,782,663,220
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	44	24,534,780,246	33,322,468,458	24,534,780,246	33,322,468,458
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		24,534,780,246	33,322,468,458	24,534,780,246	33,322,468,458
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		99,110,120,372	141,050,413,454	99,110,120,372	141,050,413,454
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN MINH TIẾN	LÊ NAM HƯNG	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Mẫu số B04 - CTCK/HN

Địa chỉ: 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC ngày 27/12 /2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm tromg kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 1/2018	Quý 1/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,470,000,000,000	3,500,000,000,000	-	-	-	-	1,470,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		1,170,000,000,000	3,200,000,000,000	-	-			1,170,000,000,000	3,200,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần								-	-
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu								-	-
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm tromg kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 1/2018	Quý 1/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		6,920,405,138	17,825,187,918			-	-	6,920,405,138	17,825,187,918
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24,463,163,238	35,367,946,018			-	-	24,463,163,238	35,367,946,018
5.Chênh lệch đánh giá lại tài								-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	359,917,905,160	717,734,957,686	172,395,180,721	31,344,767,267	180,185,566,669	81,075,446,297	500,968,318,614	816,845,078,058
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		359,917,905,160	717,734,957,686	172,395,180,721	31,344,767,267	180,185,566,669	81,075,446,297	500,968,318,614	816,845,078,058
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		1,829,917,905,160	4,270,928,091,622	172,395,180,721	31,344,767,267	180,185,566,669	81,075,446,297	2,002,351,886,990	4,370,038,211,994
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm tromg kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 1/2018	Quý 1/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm tromg kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 1/2018	Quý 1/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

Hà nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN MINH TIẾN	LÊ NAM HƯNG	NGUYỄN LÂM DŨNG

S.G.P: 120 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Địa chỉ: 362 Phố Huế- P.Phố Huế - HBT - HN

Mẫu số B03a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(5,447,177,020,020)	(4,344,532,681,334)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		4,805,149,672,579	3,703,816,230,558
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(997,339,499)	(1,606,314,797)
4. Cổ tức đã nhận	04			250,010,000
5. Tiền lãi đã thu	05		359,708,620,785	241,480,675,100
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(65,723,096,375)	(29,974,360,057)
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(34,048,678,138)	(16,647,549,833)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(75,105,240,654)	(36,923,933,628)
10.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		80,937,944,810,363	44,152,612,829,563
12.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(80,427,807,407,860)	(43,128,607,083,367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**51,944,321,181**	**539,867,822,205**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		2,877,793,951	2,028,094,469
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			600,000,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2,877,793,951**	**2,628,094,469**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3.Tiền vay gốc	33		6,753,896,346,657	6,242,088,245,989
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		6,753,896,346,657	6,242,088,245,989
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,415,437,738,415)	(6,431,267,171,729)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(6,415,437,738,415)	(6,431,267,171,729)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**338,458,608,242**	**(189,178,925,740)**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**393,280,723,374**	**353,316,990,934**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,048,293,974,018**	**1,058,446,227,439**
Tiền	61		898,283,129,182	1,040,780,566,196
Các khoản tương đương tiền	62		150,010,844,836	17,665,661,243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		**1,441,574,697,392**	**1,411,763,218,373**
Tiền	71		639,665,075,970	959,970,768,378
Các khoản tương đương tiền	72		801,909,621,422	451,792,449,995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		46,457,953,268,391	45,278,657,066,062
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(43,304,736,430,212)	(46,501,758,272,630)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		28,320,830,818,755	24,829,931,730,284
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		(30,932,517,963,303)	(23,499,076,450,698)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
15. Chi khác	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**541,529,693,631**	**107,754,073,018**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**1,369,633,578,830**	**1,149,249,091,781**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		1,049,591,409,431	1,136,206,890,430
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		320,042,169,399	13,042,201,351
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**1,911,163,272,461**	**1,257,003,164,799**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,911,163,272,461	1,257,003,164,799
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1,489,120,186,367	1,089,111,960,603
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		422,043,086,094	167,891,204,196
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà nội, Ngày 12 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN MINH TIẾN	LÊ NAM HƯNG	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Địa chỉ : 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Mẫu số B 05 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 1 Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ban hành. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 3 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng, Chi nhánh Hải Dương.

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn: Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Quý 1/2019

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế PL 02 và 04 của Thông tư 210; và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ► Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ► Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ► Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ► Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

b. Tài sản tài chính AFS:

c. Tài sản tài chính HTM:

d. Cho vay và phải thu:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ. Trái phiếu DN Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%

Từ ba (03) năm trở lên: 100%

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

4.3.8. Tiền và tương đương tiền

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Phân loại	Thời gian sử dụng
Máy móc, thiết bị	3 – 6 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 14,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phân loại	Thời gian sử dụng
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm

4.4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Tập đoàn:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.9.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.10.4 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận phân phối cho cổ đông:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Tập đoàn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

đ. Ghi nhận doanh thu khác:
e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
d. Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
e. Ghi nhận chi phí lãi vay:
f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:

4.14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
a. Ghi nhận thu nhập khác:
- Bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
- Thu nhập cho thuê tài sản hoạt động:

b. Ghi nhận chi phí khác:
- Lỗ bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
- Chi phí cho thuê tài sản hoạt động:

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4.16. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

8. Hạn chế sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư

11. Quản lý rủi ro

11.1 Rủi ro tín dụng:

7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Tiền gửi Ngân hàng		
Cổ phiếu niêm yết	21,695,322,052	20,578,602,170
Cổ phiếu chưa niêm yết	21,735,877,200	21,735,877,200
Trái phiếu niêm yết	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1,793,135,792,322	2,525,585,689,639
Công cụ thị trường tiền tệ	1,822,518,872,889	1,160,850,090,219
Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	
Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	-	
Các tài sản tài chính cho vay	-	
Các tài sản tài chính đem thế chấp	-	
Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	
Các tài sản tài chính khác		
Cộng	3,659,085,864,463	3,728,750,259,228

(2) Cho vay margin

19 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	1,489,120,186,367	1,049,591,409,431
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh		
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán		
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi		
Cộng	1,489,120,186,367	1,049,591,409,431
* Tiền gửi đảm bảo		
* Chứng khoán cho vay		
Tổng cộng	**1,489,120,186,367**	**1,049,591,409,431**

21 Khoản vay

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
Khoản vay không kỳ hạn			
Khoản vay			
Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại			
Chiết khấu giá trị hiện tại			
Tổng cộng			-
Chỉ tiêu	**Đầu năm**		
	Đơn vị cho vay	**Lãi suất (%)**	**Số tiền**
Khoản vay có kỳ hạn			3,824,186,169,243
	+ Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt- Sở GD	6.2%-7.1%	500,071,290,241
	+ Vay Ngân hàng VPBank	8.8%-11%	2,301,392,000,000
	+ Vay ngân hàng TMCP Bản Việt	11.2%-11.5%	3,138,879,000
	+ Ngân Hàng Indovina	7.50%	200,000,000,000
	+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.90%	1,584,000,002
	+ Ngân hàng BIDV	6.25%	198,000,000,000

	+ Ngân hàng THHH CTBC	6%-6.8%	120,000,000,000
	+ Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank	6.2%-6.4%	150,000,000,000
	+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	5.00%	350,000,000,000
Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại			
Chiết khấu giá trị hiện tại			
Tổng cộng			**3,824,186,169,243**

22 Trái khoán

(1) Trái phiếu thường:

Chỉ tiêu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	31/3/2019	31/12/2018
Trái phiếu CTCK					
+ TP phát hành cho Indovina	1/6/2018	1/6/2020	9.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
+ TP phát hành cho TP Bank	31/03/2017	8/12/2019	9%-9.3%	850,000,000,000	850,000,000,000
+ TP phát hành cho đối tượng khác	14/6/2017	26/7/2021	8.2%-9.5%	189,169,900,000	189,169,900,000
Trái phiếu CTCK					
Trái phiếu thứ nhất - không đảm bảo 1					
Tổng cộng				1,339,169,900,000	1,339,169,900,000
Trừ: Chiết khấu					
Giá trị sổ sách					

23 Nợ tài chính khác

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Nợ tài chính khác		
* Phải trả cổ tức		
* Phải trả khách hàng	64,192,790	2,071,627,226
* Chi phí phải trả	170,686,626,097	93,352,332,232
* Kỹ quỹ cho thuê nhận được		
* Khác	6,734,920,482	4,454,432,246
* Chiết khấu giá trị hiện tại		
Tổng cộng	**177,485,739,369**	**99,878,391,704**

29 Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Vốn cổ phần		
* Cổ phiếu thường	970,000,000,000	970,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
Cộng		
Thặng dư vốn		
* Vốn vượt quá mệnh giá		
* Cổ phiếu quỹ		
* Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ		
* Thặng dư vốn khác		
Cộng		
Tổng cộng	**3,500,000,000,000**	**3,500,000,000,000**

* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đền bù trong tương lai.

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	350,000,000	350,000,000
Mệnh giá	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	350,000,000	350,000,000
* Cổ phiếu phổ thông	97,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	253,000,000	253,000,000

30 Thành phần của vốn cổ phần khác

31 Thu nhập giữ lại

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2019	Đầu năm
Quỹ dự trữ theo điều lệ	17,825,187,918	17,825,187,918
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	35,367,946,018	35,367,946,018
Thu nhập giữ lại không phân phối	816,845,078,058	717,734,957,686
Thu nhập giữ lại khác (*)		
Tổng cộng	**870,038,211,994**	**770,928,091,622**

(2) Dự trữ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

34 Thu nhập và chi phí

(1) Thu nhập phí bao gồm

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Phí nghiệp vụ môi giới	44,663,564,721	51,444,393,149
Phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành		
Phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu		
Phí nghiệp vụ môi giới đối với chứng chỉ quỹ		
Phí quản lý trên tài khoản thế chấp và quản lý tài sản		
Phí nghiệp vụ trung gian, sắp xếp hoặc tiến hành như một đại diện cho việc mua và hợp nhất doanh nghiệp		
Phí ủy thác và hoa hồng nhận được từ tài khoản ủy thác		
Phí chuyển tiền		
Khác		
Tổng cộng	44,663,564,721	51,444,393,149

35 Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	157,130,709,515	127,000,036,104
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL		
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng	**157,130,709,515**	**127,000,036,104**

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	234,926,819,056	126,133,009,101
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL		
Chuyên nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng	**234,926,819,056**	**126,133,009,101**

38 Thu nhập và chi phí tiền lãi

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	46,293,269,494	41,692,072,935
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	1,055,602,509	945,032,268
Lãi từ các khoản cho vay		
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch		
Lãi đối với khoản phải thu		
Khác		
Tổng cộng	47,348,872,003	42,637,105,203

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Lãi vay	98,563,170,185	67,420,887,693
Khác		
Tổng cộng	98,563,170,185	67,420,887,693

41 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	-	216,409,121
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,036,386,158	948,108,398
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	**4,036,386,158**	**1,164,517,519**

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	130,538,977	-
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Chi phí tài chính khác	9,975,707,179	-
Cộng	**10,106,246,156**	-

42 Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiết về chi phí quản lý CTCK như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Lương		
* Lương	64,300,634,833	16,235,105,009
* Các khoản trích theo lương	853,996,926	804,630,798
* Trợ cấp thôi việc	-	
Cộng	65,154,631,759	17,039,735,807
Khấu hao	1,886,539,806	918,446,795
Chi phí chung và chi phí hành chính khác		

* Lợi ích người lao động	212,840,136	207,435,438
* Chi phí bưu chính, viễn thông	206,022,412	155,564,770
* Chi phí đi thuê tài sản	1,487,816,503	1,553,146,210
* Thưởng	-	-
* Chi phí phúc lợi nhân viên	-	-
* Chi phí quảng cáo	204,020,001	73,224,473
* Chi phí đào tạo	-	-
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình	-	-
* Thuế và lệ phí	1,131,571,406	994,426,924
* Chi phí hội thảo	-	-
* In ấn, VPP	75,209,854	225,269,936
* Đi lại	303,328,041	240,791,346
* Bảo trì phương tiện đi lại	-	-
* Nguồn cung cấp	-	-
* Điện nước	177,927,166	213,638,613
* Bảo hiểm tài sản	-	-
* Chi phí tiếp khách	216,021,977	675,653,862
* Khác	2,362,824,261	2,833,335,062
Cộng	6,377,581,757	7,172,486,634
Tổng cộng	73,418,753,322	25,130,669,236

43 Thu nhập (chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu phạt	42,072,240,327	39,760,712,228
Thu biếu, tặng		
Khác		
Cộng	**42,072,240,327**	**39,760,712,228**

44 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

(1) Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Thuế TNDN phải trả hiện hành	24,534,780,246	33,322,468,458
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần		
Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó		
Chi phí thuế TNDN	**24,534,780,246**	**33,322,468,458**
(*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm		
Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		

45 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2019	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	99,110,120,372	141,050,413,454
Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông	99,110,120,372	141,050,413,454
Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	350,000,000	147,000,000
EPS cơ bản	283	960

(2) EPS pha loãng được tính bằng cách phản ánh ảnh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần:

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN MINH TIẾN	LÊ NAM HƯNG	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS